

Phùng Đức Tiến và ctv (2008a) cho biết ngan thương phẩm SLABCD là con lai của 4 dòng ngan R71SL nhập nội có tỷ lệ thân thịt đạt 73,93%, tỷ lệ thịt ngực đạt 20,19%. Hoàng Văn Tiệp và ctv (2009) cho biết ngan thương phẩm CT5 có tỷ lệ thân thịt đạt 72,29%; tỷ lệ thịt ngực đạt 21,24%. Như vậy, tỷ lệ thân thịt, tỷ lệ thịt ngực ngan thương phẩm RT12 đạt tương đương với các giống ngan nhập nội.

4. KẾT LUẬN

Ngan thương phẩm RT12 có tỷ lệ nuôi sống cao, đạt 98%. Khối lượng cơ thể lúc 11 tuần tuổi con trống đạt 4.380,48g và con mái đạt 2.661,60g với ưu thế lai là 2,27%. Tiêu tốn thức ăn/kg TKL là 2,92kg với ưu thế lai là -1,57%. Tỷ lệ thân thịt đạt 71,69-73,38%; tỷ lệ thịt lườn đạt 19,97-20,98%; tỷ lệ thịt đùi đạt 16,32-17,44%.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Hữu Đoàn, Nguyễn Thị Mai, Nguyễn Thanh Sơn và Nguyễn Huy Đạt (2011). Các chỉ tiêu nghiên cứu dùng trong chăn nuôi gia cầm. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
2. Nguyễn Quý Khiêm, Tạ Thị Hương Giang, Trần Thị Hà, Đỗ Thị Nhung và Nguyễn Thị Tâm (2017). Báo cáo kết quả chăn nuôi khảo nghiệm ngan R41 thương phẩm. Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương.
3. Nguyễn Quý Khiêm, Phạm Thùy Linh, Trần Thị Hà, Phạm Thị Kim Thanh, Tạ Thị Hương Giang, Đặng Thị Phương Thảo, Đỗ Thị Nhung và Nguyễn Thị Tâm (2020). Kết quả chọn lọc đàn hạt nhân ngan trâu qua 2 thế hệ. Báo cáo Khoa học Trung tâm NCGC Thụy Phương năm 2020. Trang 99-08.
4. Phùng Đức Tiến, Phạm Đức Hồng, Trần Thị Cương, Vũ Thị Thảo, Lê Thị Nga, Nguyễn Mạnh Hùng và Nguyễn Liên Hương (2008). Nghiên cứu khả năng sản xuất của ngan Pháp ông bà R71SL nhập nội. Báo cáo Khoa học Viện Chăn nuôi năm 2008 - Phần Di truyền-Giống vật nuôi. Trang 211-20.
5. Phùng Đức Tiến, Vũ Thị Thảo, Trần Thị Cương, Phạm Đức Hồng, Tạ Thị Hương Giang, Nguyễn Quyết Thắng, Đặng Đào Tuấn và Vũ Quốc Dũng (2008a). Nghiên cứu khả năng sản xuất của ngan Pháp ông bà R71 nhập nội. Báo cáo Khoa học Viện Chăn nuôi năm 2008 - Phần Di truyền-Giống vật nuôi. Trang 202-10.
6. Hoàng Văn Tiệp, Phùng Đức Tiến, Trần Thị Cương, Tạ Thị Hương Giang, Nguyễn Quyết Thắng, Vũ Thị Thảo và Phạm Đức Hồng (2008). Nghiên cứu khả năng sản xuất của tổ hợp ngan lai hai dòng. Báo cáo Khoa học Viện Chăn nuôi năm 2008 - Phần Di truyền-Giống vật nuôi. Trang 230-40.
7. Hoàng Văn Tiệp, Phùng Đức Tiến, Trần Thị Cương, Tạ Thị Hương Giang, Nguyễn Quyết Thắng, Vũ Thị Thảo và Phạm Đức Hồng (2009). Khả năng sản xuất của tổ hợp ngan lai 3 dòng VS 752 và VS 752. Báo cáo Khoa học Trung tâm NCGC Thụy Phương năm 2009. Trang 68-76.

NĂNG SUẤT SINH SẢN CỦA VỊT TRỜI NUÔI TẠI NGHỆ AN

Nguyễn Văn Lưu^{1*}, Lê Thị Linh¹ và Dương Thị Toàn¹

Ngày nhận báo cáo: 05/08/2021 – Ngày nhận bài phản biện 31/08/2021

Ngày bài báo được chấp nhận đăng 10/09/2021

TÓM TẮT

Nghiên cứu trên tổng số 80 vịt trời (*Anas Poecilorhyncha Zonorhyncha*) trong giai đoạn 23-40 tuần tuổi, được nuôi theo phương thức bán chăn thả để đánh giá khả năng sinh sản. Các chỉ tiêu nghiên cứu được xác định theo Bùi Hữu Đoàn và ctv (2011). Kết quả nghiên cứu cho thấy, tuổi đẻ đạt 5% ở 168 ngày tuổi và đẻ đỉnh cao ở 236 ngày tuổi (89,29%); tỷ lệ đẻ bình quân là 75,5%; năng suất trứng đạt 90,45 quả/mái trong 17 tuần đẻ; tiêu tốn thức ăn trung bình/10 quả trứng là 1,53kg; khối lượng trứng 60,31g; chất lượng trứng ấp tốt; tỷ lệ trứng có phôi 94,60%; tỷ lệ nở/trứng ấp là 85,00%, tỷ lệ nở/trứng có phôi là 90%; tỷ lệ vịt con loại 1 là 92,48%.

Từ khóa: Vịt trời, sinh sản, ấp nở, chất lượng trứng.

ABSTRACT

Reproduction of Wild duck in Nghe An province

A total of 80 commercial Wild duck (*Anas Poecilorhyncha Zonorhyncha*) from 23 to 42 weeks of age raised by semi-grazing system was used for studying the reproductivity. The research criteria

¹ Khoa Chăn nuôi - Thú y, Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang

* Tác giả liên hệ: TS. Nguyễn Văn Lưu, Khoa Chăn nuôi - Thú y, Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang; Điện thoại: 0961956286; Email: luubafu@gmail.com

norms were evaluated according to Bui Huu Doan *et al.* (2011). The results showed that, about 5% egg of Wild duck lays at 168 days of age and the highest at 236 days of age (89.29%). Within 17 laying weeks, egg production per hen was 90.45 eggs, respectively to 75.5%. The FCR per 10 eggs was 1.53kg. The egg weight was 60.31 g/egg. The egg quality is good: hatchability over incubated eggs is relatively high (embryonated egg rate 94.60%, hatchability 85.0%, type I chicken rate 92.48%).

Keywords: Wild duck, reproduction, hatching, egg quality.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam là một nước nông nghiệp có truyền thống chăn nuôi thủy cầm từ lâu đời, gắn với nền sản xuất lúa nước, số lượng đứng thứ hai trên thế giới. Bên cạnh các giống vịt nội, vịt ngoại truyền thống, trong những năm gần đây việc thuần hóa vịt trời hoang dã và nuôi vịt trời thương phẩm đã được phát triển và nhân rộng ở nhiều nơi. Vịt trời có ưu điểm dễ nuôi, tận dụng được điều kiện tự nhiên, chất lượng thịt, trứng thơm ngon được người tiêu dùng ưa chuộng. Mặt khác, vịt trời có sức đề kháng cao với bệnh tật, thích nghi với các điều kiện sinh thái khác nhau, vịt có khả năng sử dụng các loại thức ăn thô nghèo chất dinh dưỡng, côn trùng, tiêu tốn thức ăn thấp. Vì vậy, nuôi vịt trời đã trở thành một nghề mới mang lại hiệu quả kinh tế cao ở nước ta, không những góp phần cải thiện kinh tế hộ gia đình, vươn lên làm giàu mà còn làm đa dạng hóa các giống vật nuôi ở Việt Nam hiện nay.

Xuất phát từ nhu cầu thực phẩm đặc sản vịt trời, tận dụng được những điều kiện tự nhiên trong những năm gần đây chăn nuôi vịt trời thương phẩm đã được nuôi ở nhiều huyện trong tỉnh Nghệ An, không những cải thiện được kinh tế hộ gia đình, vươn lên làm giàu mà còn góp phần đa dạng hóa giống vật nuôi tại địa phương. Đây là mô hình kinh tế mới, hiệu quả cao, đã và đang được nhân rộng tại Nghệ An và trở thành một nghề mới trong chăn nuôi thủy cầm tại địa phương. Đã có nhiều công trình nghiên cứu về vịt, ngan nhưng chưa có công trình nghiên cứu về khả năng sinh sản của vịt trời hoang dã đã được thuần hóa nuôi tại Nghệ An. Để đánh giá khả năng sinh sản của vịt trời được thuần hóa nuôi theo mô hình bán chăn thả nhằm cung cấp thêm tài liệu cho cán bộ quản lý và người chăn

nuôi, làm cơ sở cho việc định hướng chăn nuôi vịt trời, chúng tôi tiến hành nghiên cứu này.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu

Vịt trời châu Á (*Anas Poecilorhyncha Zonorhyncha*) được nhập về nuôi từ trại giống Long-Hải, Lục Nam, Bắc Giang. Trên cơ sở đàn vịt trời nuôi tại Trại vịt Quỳnh Yên, Quỳnh Lưu, Nghệ An.

2.2. Phương pháp

* *Khảo sát năng suất sinh sản của vịt trời.* Chọn 80 vịt mái để đánh giá năng suất sinh sản của vịt trời trong giai đoạn 23-40 tuần tuổi, được nuôi theo phương thức bán chăn thả với tỷ lệ trống/mái là 1/4. Thức ăn cho vịt bảo đảm ME 2.700 kcal/kg, CP 19%, Canxi 3-4%, Phospho 0,4-1,2%. Năng suất sinh sản của vịt trời nuôi bán chăn thả tại Nghệ An được đánh giá thông qua theo dõi trực tiếp. Các chỉ tiêu theo dõi: tuổi đẻ (TĐ), tỷ lệ đẻ (TLĐ), năng suất trứng (NST), TTTÁ/10 trứng.

* *Đánh giá chất lượng trứng vịt trời:* Chọn 30 quả trứng vịt trời nuôi bán chăn thả tại Nghệ An ở 40 tuần tuổi để đánh giá CLT. Các chỉ tiêu theo dõi bao gồm: khối lượng trứng (KLT), chỉ số hình dạng, tỷ lệ lòng đỏ (TLLĐ), tỷ lệ lòng trắng, tỷ lệ vỏ, đơn vị Haugh,... Các chỉ tiêu được thực hiện tại phòng thí nghiệm khoa Chăn nuôi thú y - Trường Đại học Nông lâm Bắc Giang.

* *Khảo sát kết quả ấp nở trứng vịt trời:* Thực hiện 3 đợt ấp nở với tổng số trứng là 1.500 quả. Các chỉ tiêu theo dõi về ấp nở gồm: tỷ lệ trứng có phôi, tỷ lệ ấp nở, tỷ lệ vịt con loại I.

2.3. Thu thập và xử lý số liệu

Phương pháp theo dõi các chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh sản, CLT và ấp nở trứng vịt

trời được tiến hành theo Bùi Hữu Đoàn và ctv (2011). Các số liệu thu thập được xử lý theo phương pháp thống kê sinh học bằng phần mềm Minitab 16.0.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Tuổi đẻ của vịt trời

Kết quả nghiên cứu vịt trời nuôi theo phương thức bán chăn thả tại Nghệ An cho thấy: tuổi đẻ quả trứng đầu là 162 ngày tuổi, đẻ 5% khi đạt 168 ngày tuổi và đạt đỉnh cao ở 236 ngày tuổi với TLĐ là 89,29%. So với giống vịt trời *Anas Supercilliosa*, TLĐ 5% là 201 ngày, đẻ đỉnh cao là 243 ngày (Nguyễn Hoàng Thịnh và ctv, 2018) đều sớm hơn kết quả của nghiên cứu này. Kết quả nghiên cứu của Phan Thị Hồng Nhung (2018) trên vịt trời nuôi ở Ninh Bình cho biết tuổi đẻ quả trứng đầu là 160 ngày, TLĐ 5% là 162 ngày và đẻ đạt đỉnh cao ở 35,6 tuần tuổi đều sớm hơn kết quả của nghiên cứu này, nhưng chậm hơn ở tuổi đẻ đỉnh cao.

Bảng 1. Diễn biến tuổi đẻ của vịt trời (ngày)

Chỉ tiêu	Kết quả
Tuổi đẻ quả trứng đầu tiên	162
Tuổi đẻ đạt 5%	168
Tuổi đẻ đỉnh cao	236

3.2. Năng suất sinh sản và tiêu tốn thức ăn

Kết quả nuôi vịt trời bán chăn thả tại Nghệ An cho thấy, ở 4 tuần đẻ đầu tiên có TLĐ trung bình là 46,47%; NST là 12,94 quả/mái, giai đoạn 9-12 tuần tuổi đẻ là giai đoạn đẻ đỉnh cao với 86,65%; NST đạt 61 quả/mái. Tỷ lệ đẻ trung bình trong 17 tuần đẻ là 75,5%. Cao hơn so với TLĐ của vịt trời *Anas Supercilliosa* là 73,75% (Hoàng Minh Đức, 2014), vịt Triết Giang và vịt Cỏ lùn lượt là 73,11% và 69,99% (Nguyễn Đức Trọng và ctv, 2010).

Bảng 2. Năng suất trứng và TTTA/10 trứng

Tuần đẻ	Tỷ lệ đẻ (%)	NST (quả/mái)	NST cộng dồn (quả/mái)	TTTA/10 trứng
1-4	46,47	12,94	12,94	2,44
5-8	84,78	23,75	36,69	1,30
9-12	86,65	24,32	61,01	1,12
13-17	84,11	29,44	90,45	1,25
TB	75,50			1,53

Năng suất trứng của vịt trời nuôi bán chăn thả tại Nghệ An trong 17 tuần đẻ là 90,45 quả/mái. Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng là 1,53kg: thấp nhất ở 33 tuần tuổi là 1,16kg. Kết quả này thấp hơn so với NST vịt trời *Anas Supercilliosa* đã công bố là 93,33 quả/mái, tương đương về TTTA/10 quả trứng là 1,46kg (Hoàng Minh Đức, 2014). So sánh với kết quả nghiên cứu của Phan Thị Hồng Nhung (2018) trên vịt trời nuôi ở Ninh Bình có TLĐ là 73,6% và TTTA/10 quả trứng là 1,22kg, thấp hơn so với kết quả của chúng tôi.

3.3. Chất lượng trứng vịt trời

Khối lượng trứng vịt trời nuôi bán chăn thả tại Nghệ An ở 40 tuần tuổi đạt 60,03 g/quả, lớn hơn so với trứng vịt trời (55,69g) công bố của Phan Thị Hồng Nhung (2018); tương đương KLT vịt trời của Hoàng Minh Đức (2014) là 58,06g; Nguyễn Hoàng Thịnh và ctv (2018) là 62,43g; vịt Triết Giang 61,4g (Nguyễn Đức Trọng và cộng sự, 2008); nhỏ hơn so với trứng vịt cỏ là 64,4g (Nguyễn Thị Minh, 2008).

Tỷ lệ lòng đỏ (TLLĐ) trứng vịt trời nuôi bán chăn thả tại Nghệ An đạt 35,32%; tỷ lệ lòng trắng là 52,48% và tỷ lệ vỏ là 12,18%. So với kết quả nghiên cứu của Phan Thị Hồng Nhung (2018), kết quả của chúng tôi thấp hơn về TLLĐ và tỷ lệ vỏ, cao hơn về tỷ lệ lòng trắng.

Chỉ số hình dạng của trứng vịt trời nuôi bán chăn thả tại Nghệ An là 1,35; TLLĐ là 0,42; chỉ số lòng trắng đặc là 0,14; đơn vị Haugh là 84,86 tương đương với kết quả nghiên cứu của Phan Thị Hồng Nhung (2018) cụ thể là trứng vịt trời có chỉ số hình thái là 1,39; TLLĐ là 0,45; chỉ số lòng trắng đặc là 0,08; đơn vị Haugh là 86,23. Thấp hơn so với kết công bố của Nguyễn Hoàng Thịnh và ctv (2018) là 91,65. Bùi hữu Đoàn và ctv (2011) cho biết, CLT vịt được đánh giá là tốt khi đơn vị Haugh ≥ 80 . Màu sắc của lòng đỏ của trứng vịt trời là 11,91, phù hợp với công bố của Nguyễn Hoàng Thịnh và ctv (2018) trứng vịt trời có màu sắc lòng đỏ là 12,32. Như vậy, trứng vịt trời đảm bảo đạt tiêu chuẩn trứng giống.

Bảng 3. Chất lượng trứng vịt trời (n=30)

Chi tiêu	Mean±SE	CV (%)
Khối lượng trứng (g)	60,31±0,83	4,59
Chỉ số hình dạng	1,35±0,02	4,47
Độ dày vỏ (mm)	0,36±0,02	17,46
Tỷ lệ vỏ (%)	12,18±0,20	5,44
Tỷ lệ lòng đỏ (%)	35,32±0,29	2,68
Tỷ lệ lòng trắng (%)	52,48±0,24	1,55
Chỉ số lòng đỏ	0,42±0,01	9,85
Chỉ số lòng trắng đặc	0,14±0,003	7,82
Màu lòng đỏ (độ Roche)	11,91±0,32	8,77
Chỉ số Haugh	84,86±0,54	2,11

3.4. Kết quả ấp nở trứng vịt trời

Kết quả ấp nở trứng vịt trời nuôi bán chăn thả tại Nghệ An (Bảng 4) là tương đối tốt. Tỷ lệ trứng có phôi đạt 94,60%; tỷ lệ nở/trứng vào ấp đạt 85,00%; tỷ lệ nở/trứng có phôi đạt 90,10%; tỷ lệ vịt con loại 1/số con nở ra 92,48%. Kết quả này tương đương với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Hoàng Thịnh và cộng sự (2018) trên vịt trời với tỷ lệ nở/trứng ấp đạt 84,12%, tỷ lệ nở/trứng có phôi đạt 88,13%; vịt Triết Giang tỷ lệ trứng có phôi là 94,87%; tỷ lệ trứng nở/trứng có phôi là 85,43% (Nguyễn Đức Trọng và ctv, 2008). So với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Đức Cường (2017), vịt trời có tỷ lệ trứng có phôi đạt 78%, tỷ lệ nở/trứng ấp 68,6% thì kết quả của chúng tôi cao hơn. So với kết quả nghiên cứu của Phan Thị Hồng Nhung (2018), vịt trời có tỷ lệ trứng có phôi 89,67%, tỷ lệ nở/trứng ấp 87,33% thì kết quả của chúng tôi thấp hơn.

Bảng 4. Kết quả ấp nở trứng vịt trời (%)

Chi tiêu	Mean±SE
Tỷ lệ trứng có phôi	94,60±0,30
Tỷ lệ nở/ trứng ấp	85,00±0,50
Tỷ lệ nở/trứng có phôi	90,1±0,32
Tỷ lệ vịt con loại 1/số con nở ra	92,48±0,22

4. KẾT LUẬN

Vịt trời nuôi bán chăn thả tại Nghệ An đẻ đạt 5% ở 168 ngày tuổi, đẻ đỉnh cao lúc 236

ngày tuổi với TLD đạt 89,29%. Trong 17 tuần đẻ, vịt trời có TLD là 75,5%; NST đạt 90,45 quả/mái; TTTA/10 quả trứng là 1,53kg; tỷ lệ trứng có phôi 94,60%; tỷ lệ nở/trứng ấp là 85,0%, tỷ lệ nở/trứng có phôi là 90%; tỷ lệ vịt con loại 1/số con nở ra là 92,48%. Chất lượng trứng (CLT) tốt: KLT là 60,31g; chỉ số hình thái là 1,31; chỉ số lòng đỏ là 0,42; chỉ số lòng trắng đặc là 0,14; TLLĐ là 35,32%, tỷ lệ lòng trắng là 52,48%; tỷ lệ vỏ là 12,18%; màu sắc lòng đỏ là 11,14; chỉ số Haugh là 84,86. Như vậy, vịt trời nuôi bán chăn thả có khả năng sinh sản tốt, trứng vịt trời đảm bảo đạt tiêu chuẩn trứng giống, tỷ lệ ấp nở cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đức Cường (2017). Nghiên cứu khả năng thích ứng của giống vịt trời tại huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái. Báo cáo nghiên cứu khoa học, Sở KH&CN tỉnh Yên Bái, trang: 30-36.
2. Bùi Hữu Đoàn, Nguyễn Thị Mai, Nguyễn Thanh Sơn và Nguyễn Hữu Đạt (2011). Các chỉ tiêu dùng trong nghiên cứu chăn nuôi gia cầm. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
3. Hoàng Minh Đức (2014). Nghiên cứu đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của vịt trời *Anas Supercilliosa* nuôi tại Trung tâm vịt Đại Xuyên, Khóa luận tốt nghiệp, Học Viện nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội.
4. Nguyễn Thị Minh, Hoàng Văn Tiệp và Nguyễn Đức Trọng (2008). Chọn lọc nâng cao năng suất trứng của dòng vịt Cỏ C1. Báo cáo khoa học Viện Chăn nuôi năm 2007, Phần Di truyền-Giống vật nuôi, trang 339-44.
5. Phan Thị Hồng Nhung (2018). Nghiên cứu đặc điểm sinh học, khả năng sản xuất và hiệu quả kinh tế của vịt trời nuôi tại Ninh Bình. Luận văn Thạc sỹ Nông nghiệp, Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên.
6. Nguyễn Hoàng Thịnh, Nguyễn Đăng Cường, Trần Bích Phương, Hoàng Anh Tuấn, Nguyễn Thị Châu Giang, Phan Xuân Hào và Bùi Hữu Đoàn (2018). Đặc điểm ngoại hình và năng suất sinh sản của vịt trời (*Anas superciliosa*). Tạp chí KHKT Chăn nuôi, 233: 34-38.
7. Nguyễn Đức Trọng, Hoàng Văn Tiệp, Nguyễn Thị Minh và Hồ Khắc Oánh (2008). Nghiên cứu khả năng sản xuất của vịt Triết Giang. Báo cáo khoa học Viện Chăn nuôi năm 2007, Phần Di truyền-Giống vật nuôi, trang 352-61.
8. Nguyễn Đức Trọng, Nguyễn Văn Duy, Hoàng Văn Tiệp, Vương Lan Anh, Nguyễn Thị Thúy Nghĩa, Đồng Thị Quỳ, Vũ Hoàng Chung và Hoàng Văn Trường (2010). Đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của con lai vịt Cỏ và vịt Triết Giang. Báo cáo KH Viện Chăn nuôi năm 2009, Phần Di truyền-Giống vật nuôi, trang 435-44.